Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 79

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 1 tháng 6 năm 2006, và hai mươi bảy (27) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Điều chỉnh lần thứ 25 vào ngày 5 tháng 2 năm 2015 phê duyệt việc bổ sung ngành kinh doanh buôn bán thức ăn gia súc (Mã ngành 4620).

Điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 16 tháng 4 năm 2015 phê duyệt việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Điều chỉnh lần thứ 27 vào ngày 18 tháng 6 năm 2015 phê duyệt việc bổ sung ngành kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp (Mã ngành 5210, 0163 và 1079).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Tập đoàn có chín (9) công ty con trực tiếp, hai mươi hai (22) công ty con gián tiếp và ba (3) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 17.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, phân bón; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, mía, cọ dầu và các loại cây trồng khác; phát triển căn hộ, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng để bán và cho thuê; xây dựng; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	
Ông Đoàn Nguyên Thu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên	
Ông Phan Thanh Thủ	Thành viên	
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Sự	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2015
Ông Pornchai Lueang-a-papong	Thành viên	mãn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	
Ông Lâm Hoàng Hải	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Tấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2015

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	
Ông Võ Trường Sơn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Sự	Tổng Giám đốc	mãn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2015
Ông Đoàn Nguyên Thu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Trường Sơn	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Sự	mãn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, vào bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60752790/17793928/LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được trình bày từ trang 5 đến trang 79 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 2223-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 9 năm 2015

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**12.636.848.162**	**9.678.319.508**
110	***I. Tiền***	***5***	***1.467.152.784***	***978.413.817***
111	1. Tiền		1.467.152.784	978.413.817
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***7.873.852.724***	***6.426.635.674***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.393.426.138	2.048.582.210
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.765.528.008	2.127.283.332
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.597.882.336	1.366.336.857
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.122.278.926	889.733.471
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(5.262.684)	(5.300.196)
140	***III. Hàng tồn kho***	***10***	***3.161.637.558***	***2.084.905.558***
141	1. Hàng tồn kho		3.161.637.558	2.084.905.558
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***134.205.096***	***188.364.459***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.976.837	47.264.148
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.474.107	44.408.079
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.772.799	14.908.992
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	81.981.353	81.783.240
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**30.247.758.122**	**26.640.949.422**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***7.851.387.812***	***6.729.891.525***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	7.339.151.850	6.311.592.294
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	512.235.962	418.299.231
220	***II. Tài sản cố định***		***5.184.155.347***	***5.303.946.388***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	5.064.638.990	5.145.616.089
222	Nguyên giá		5.833.428.624	5.805.775.693
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(768.789.634)	(660.159.604)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	119.516.357	158.330.299
228	Nguyên giá		146.580.676	176.921.034
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.064.319)	(18.590.735)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***65.829.959***	***147.263.493***
231	1. Nguyên giá		66.830.038	148.013.552
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.000.079)	(750.059)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***15.308.117.654***	***12.582.295.018***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	15.308.117.654	12.582.295.018
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***338.927.363***	***500.435.332***
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết	17.2	262.969.214	463.677.182
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	18	75.938.149	36.738.150
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000	20.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.499.339.987***	***1.377.117.666***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	1.117.872.798	1.054.603.703
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	149.163.127	148.861.210
269	3. Lợi thế thương mại		232.304.062	173.652.753
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**42.884.606.284**	**36.319.268.930**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**26.849.602.691**	**20.929.029.145**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***12.630.727.293***	***9.257.201.508***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	1.370.444.706	652.932.314
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	1.930.099.273	508.736.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	453.758.107	284.722.381
314	4. Phải trả người lao động		65.782.839	44.733.270
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	389.669.454	303.364.457
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	24	493.781.849	614.954.515
320	7. Vay ngắn hạn	25	7.906.365.899	6.839.582.567
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.825.166	8.176.000
330	***II. Nợ dài hạn***		***14.218.875.398***	***11.671.827.637***
337	1. Phải trả dài hạn khác	24	491.005.814	169.773.513
338	2. Vay dài hạn	25	13.531.676.470	11.286.989.938
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	189.506.405	208.457.044
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.686.709	6.607.142
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**16.035.003.593**	**15.390.239.785**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***26.1***	***16.035.003.593***	***15.390.239.785***
411	1. Vốn cổ phần		7.899.679.470	7.899.679.470
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*7.899.679.470*	*7.899.679.470*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.539.078.784	3.539.078.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		66.880.528	670.143
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		271.279.633	249.756.283
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.396.752.924	2.549.229.495
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*1.604.369.815*	*1.103.806.023*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*792.383.109*	*1.445.423.472*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	1.862.018.894	1.152.512.250
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**42.884.606.284**	**36.319.268.930**

Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Hồ Thị Kim Chi	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	3.035.743.249	1.623.720.803
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29.1	(35.528)	(904.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	3.035.707.721	1.622.816.803
11	4. Giá vốn hàng bán	30	(1.821.128.461)	(900.537.799)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.214.579.260	722.279.004
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.2	530.465.099	359.414.417
22	7. Chi phí tài chính	31	(496.034.286)	(315.119.201)
23	- *Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(459.315.033)*	*(253.946.670)*
25	8. Chi phí bán hàng		(36.474.940)	(41.079.053)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(164.990.423)	(109.897.318)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.047.544.710	615.597.849
31	11. Thu nhập khác	33	162.361.518	106.329.407
32	12. Chi phí khác	33	(169.031.805)	(18.428.582)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	33	(6.670.287)	87.900.825
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.040.874.423	703.498.674
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	(147.069.255)	(30.483.431)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	19.252.556	8.378.687
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		913.057.724	681.393.930
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		831.441.106	636.050.937
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		81.616.618	45.342.993
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	28	1.036	804
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	28	1.005	786

Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Hồ Thị Kim Chi	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**1.040.874.423**	**703.498.674**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		158.665.817	157.028.332
03	Các khoản dự phòng		42.055	40.417.440
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.176.720)	(9.774.475)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(681.432.926)	(436.986.236)
06	Chi phí lãi vay	31	459.315.033	253.946.670
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**969.287.682**	**708.130.405**
09	Tăng các khoản phải thu		(534.155.980)	(504.198.598)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.465.358.187)	(110.845.049)
11	Tăng các khoản phải trả		2.570.751.232	356.543.692
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		146.185.268	(120.654.172)
14	Tiền lãi vay đã trả		(373.838.116)	(121.703.825)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	34.2	(70.873.778)	(49.711.104)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.102.086)	(7.213.264)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.231.896.035**	**150.348.085**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(3.213.773.420)	(2.790.197.086)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		392.646.055	3.572.430
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(2.707.757.332)	(963.756.653)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.465.821.754	848.523.902
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(900.813.110)	(229.744.593)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		203.799.000	202.154.060
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		122.414.473	326.427.205
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(4.637.662.580)**	**(2.603.020.735)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngàn VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát		159.000.000	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát		(2.200.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		5.691.723.460	5.249.493.546
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.954.017.948)	(3.302.372.515)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		-	(1.806.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**3.894.505.512**	**1.945.315.031**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**488.738.967**	**(507.357.619)**
60	**Tiền đầu kỳ**		**978.413.817**	**2.448.256.022**
70	**Tiền cuối kỳ**	**5**	**1.467.152.784**	**1.940.898.403**

Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Hồ Thị Kim Chi	Võ Trường Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và hai mươi bảy (27) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Điều chỉnh lần thứ 25 vào ngày 5 tháng 2 năm 2015 phê duyệt việc bổ sung ngành kinh doanh buôn bán thức ăn gia súc (Mã ngành 4620).

Điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 16 tháng 4 năm 2015 phê duyệt việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Điều chỉnh lần thứ 27 vào ngày 18 tháng 6 năm 2015 phê duyệt việc bổ sung mã ngành kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp (Mã ngành 5210, 0163 và 1079).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Tập đoàn có chín (9) công ty con trực tiếp, hai mươi hai (22) công ty con gián tiếp và ba (3) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 17.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, phân bón; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, mía, cọ dầu và các loại cây trồng khác; phát triển căn hộ, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng để bán và cho thuê; xây dựng; xây dựng và kinh doanh thủy điện; khai khoáng; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 221 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 214).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.13*). Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp giá mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 40.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.7 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vật nuôi	6 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm máy tính	8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao* (tiếp theo)

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây, công trình thủy điện và khai thác mỏ của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu và vườn tiêu như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đền bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

Khai thác mỏ

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thăm dò khoáng sản như chi phí đền bù giải tỏa đất, chi phí khai hoang.

3.10 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước, chi phí phát triển vườn mía và chi phí phát triển cầu thủ. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp; chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí phát triển vườn mía bao gồm: chi phí mía giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn mía. Chi phí mía giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây mía, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn mía được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này;
- Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL - JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng từ 7 đến 10 năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết với các cầu thủ.

3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên của khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

3.22 *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.23 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này vào thời điểm ghi nhận lần đầu.

Vào thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính chưa được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính vào thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản nợ vay và trái phiếu.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Vào thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

3.26 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

4.1 Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015, một công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai ("Thủy Điện") đã mua thêm 9.000.000 cổ phiếu tương đương với 2,255% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG"), một công ty con khác của Công ty, từ các cổ đông không kiểm soát với tổng giá mua là 837.000.000 ngàn VNĐ.

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2015, Công ty đã đã mua lại toàn bộ 9.000.000 cổ phiếu nói trên tương đương 2,255% tỷ lệ sở hữu trong HNG từ Thủy Điện theo giá gốc.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của các dự án nông nghiệp do HNG và các công ty con của HNG sở hữu, và việc mua thêm quyền sở hữu trong HNG chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với các dự án nông nghiệp này. Số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu tăng thêm trong giá trị tài sản thuần của HNG và các công ty con của HNG vào ngày mua là 677.340.578 ngàn VNĐ được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN (tiếp theo)

4.2 *Hoán đổi một phần cổ phần trong Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai với cổ phần trong Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên*

Vào ngày 26 tháng 4 năm 2015, Công ty đã tiến hành hoán đổi 29.700.000 cổ phiếu, tương đương với 7,442% tỷ lệ sở hữu của Công ty trong HNG, một công ty con của Công ty, cho các cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên ("BSTN"), một công ty liên kết của Công ty, để lấy 29.700.000 cổ phiếu hiện hữu của BSTN, tương đương 54% tỷ lệ sở hữu trong BSTN do các cổ đông không kiểm soát này nắm giữ. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong BSTN tăng từ 45% lên 99% và BSTN trở thành công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Bò Sữa Tây Nguyên là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5900985126, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 28 tháng 4 năm 2014. Hoạt động kinh doanh chính của BSTN trong kỳ là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của BSTN vào ngày mua được trình bày dưới đây:

	Giá trị hợp lý ghi nhận vào ngày mua
	Ngàn VNĐ
Tài sản	
Tiền	411.433
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	205.726.534
Hàng tồn kho	8.038.851
Chi phí trả trước ngắn hạn	58.254.349
Tài sản cố định hữu hình	23.774.972
Tài sản cố định vô hình	6.648.075
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	54.562.778
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	39.200.000
Nợ phải trả	
Phải trả ngắn hạn khác	(2.341.549)
Tổng tài sản thuần	**394.275.443**
Cổ đông không kiểm soát	(5.500.000)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	72.228.357
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**(461.003.800)**

Theo đó, Công ty đã chuyển giao 7,442% tỷ lệ sở hữu trong HNG cho các cổ đông không kiểm soát và khoản giá trị là 162.277.235 ngàn VNĐ đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2015, Công ty đã bán lại toàn bộ 38.993.170 cổ phiếu của BSTN, tương đương với 99% tỷ lệ sở hữu của Công ty trong BSTN cho HNG theo giá 11.823 VNĐ/cổ phiếu theo hợp đồng mua bán cổ phần số 27/4/HĐMBCP. Theo đó, BSTN đã trở thành công ty con của HNG.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN (tiếp theo)

4.3 *Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh*

Vào ngày 18 tháng 5 năm 2015, một công ty con của Công ty, HNG đã mua thêm 45.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh – Quang Minh ("HAQM"), một công ty con khác của Công ty, từ các cổ đông không kiểm soát với tổng giá mua là 910.000 ngàn VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu trong HAQM từ 97,54% lên 97,77%.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chi phí mua thể hiện giá trị hợp lý của các dự án cao su do HAQM và các công ty con của HAQM sở hữu, và việc mua thêm quyền sở hữu trong HAQM chủ yếu là để tăng quyền kiểm soát đối với các dự án cao su này. Số chênh lệch giữa giá mua so với phần sở hữu trong giá trị tài sản thuần của HAQM và các công ty con của HAQM vào ngày mua là 185.028 ngàn VNĐ được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.4 *Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai cho các công ty con khác*

Vào ngày 4 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chuyển nhượng 16.538.180 cổ phiếu của HNG, công ty con, tương đương với 2,335% tỷ lệ sở hữu trong HNG cho Thủy Điện với tổng giá bán là 162.074.164 ngàn VNĐ. Cũng vào ngày này, Công ty đã chuyển nhượng 34.699.050 cổ phiếu của HNG, tương đương với 4,9% tỷ lệ sở hữu trong HNG của Công ty cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh ("HAN") với tổng giá bán là 340.050.690 ngàn VNĐ.

Việc chuyển nhượng này đã làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong HNG từ 86,75% xuống còn 85,95%. Chênh lệch giữa giá bán và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của HNG và các công ty con của HNG vào ngày bán là 15.906.781 ngàn VNĐ được ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.5 *Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai*

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, công ty con của Công ty, HNG đã chuyển nhượng toàn bộ 91,97% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai ("Trồng rừng") với tổng giá bán là 425.663.639 ngàn VNĐ. Theo đó, Công ty không còn kiểm soát đối với Trồng rừng và khoản lãi là 29.925.898 ngàn VNĐ từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

5. TIỀN

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Tiền gửi ngân hàng *(*)*	1.440.237.435	960.013.445
Tiền mặt tại quỹ	26.915.349	18.391.341
Tiền đang chuyển	-	9.031
TỔNG CỘNG	**1.467.152.784**	**978.413.817**

(*) Tập đoàn đã thế chấp 231.800.000 ngàn VNĐ nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu của Tập đoàn *(Thuyết minh số 25)* (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 194.000.000 ngàn VNĐ nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu của Tập đoàn và 101.000.000 ngàn VNĐ nhằm đảm bảo các khoản vay ngân hàng cho các bên khác).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	1.497.023.588	1.049.728.504
Trong đó:		
Công ty Xuất nhập khẩu Hữu Nghị	*567.268.155*	*425.462.663*
Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Laman – Sekong	*377.037.236*	*329.864.299*
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*71.237.169*	*70.784.635*
Phải thu từ các khách hàng khác	*481.481.028*	*223.616.907*
Các khoản phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	860.596.540	454.948.900
Các khoản phải thu từ xây dựng	782.268.369	471.528.265
Trong đó:		
Chính phủ Lào (i)	*707.704.669*	*470.501.762*
Phải thu từ các khách hàng khác	*74.563.700*	*1.026.503*
Phải thu về thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	212.087.655	-
Phải thu tiền bán căn hộ	41.449.986	72.376.541
TỔNG CỘNG	**3.393.426.138**	**2.048.582.210**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.262.684)	(5.300.196)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.388.163.454**	**2.043.282.014**

(i) Đây là khoản phải thu Chính phủ Lào liên quan đến việc xây dựng sân bay.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng căn hộ của Tập đoàn và mua máy móc, thiết bị	821.368.505	922.757.727
Trong đó:		
HongKong Tongquing International Trading Limited Company	*237.915.611*	*407.507.805*
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*29.600.610*	*29.605.446*
Trả trước cho các nhà thầu khác	*553.852.284*	*485.644.476*
Trả trước cho thầu phụ cho hai dự án sân bay ở Lào	633.763.330	963.495.248
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	310.396.173	241.030.357
TỔNG CỘNG	**1.765.528.008**	**2.127.283.332**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các công ty	967.056.583	1.027.238.437
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoàng Phúc	*300.000.000*	-
Cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 35)	*202.014.089*	*131.084.089*
Cho vay ngắn hạn các công ty khác	*465.042.494*	*896.154.348*
Cho vay ngắn hạn nhân viên *(i)*	630.825.753	311.609.432
Cho vay ngắn hạn Chính phủ Lào - Làng vận động viên SeaGames	-	27.488.988
	1.597.882.336	**1.366.336.857**
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các công ty	6.612.778.865	5.843.497.676
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	*1.130.000.000*	*500.000.000*
Cho bên liên quan vay (Thuyết minh số 35)	*3.789.422.874*	*4.100.375.936*
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") (ii)	*3.700.055.393*	*4.087.185.936*
Bên liên quan khác	*89.367.481*	*13.190.000*
Cho vay dài hạn các công ty khác (iii)	*1.693.355.991*	*1.243.121.740*
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào – Dự án sân bay quốc tế Attapeu *(iv)*	520.546.095	468.094.618
Cho vay dài hạn nhân viên *(i)*	205.826.890	-
	7.339.151.850	**6.311.592.294**
TỔNG CỘNG	**8.937.034.186**	**7.677.929.151**

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho nhân viên có thời hạn hoàn trả từ 3 đến 36 tháng tính từ ngày giải ngân, có lãi suất theo lãi suất thị trường và được rà soát, điều chỉnh 6 tháng một lần.

(ii) Đây là khoản Công ty và các công ty con của Công ty cho An Phú vay theo hợp đồng vay số 01102013/HĐV-HAGL ngày 1 tháng 10 năm 2013 ("Hợp đồng 1"), hợp đồng vay số 01/07/HĐV/AP/HAGL - HAGL - ngày 17 tháng 7 năm 2014 ("Hợp đồng 2"), hợp đồng vay số 02/08/HĐV/AP/XNK - ngày 8 tháng 8 năm 2014 ("Hợp đồng 3") và hợp đồng vay số 01/15/HA-AP - ngày 7 tháng 4 năm 2015 ("Hợp đồng 4"), chi tiết như sau:

Hợp đồng 1 được bảo đảm bởi Ông Đoàn Nguyên Đức, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty. Khoản cho vay này có kỳ hạn ba năm kể từ ngày cho vay (ngày 1 tháng 10 năm 2013) và có lãi suất trong kỳ là 9,5%/năm (2014: 13%/năm). Mục đích của khoản vay này là để hỗ trợ tài chính cho An Phú trong việc mua lại các công ty con và các dự án bất động sản của Tập đoàn theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn. Theo thỏa thuận với An Phú số 1510/2013/HĐCC/HAGL–AP ngày 15 tháng 10 năm 2013, cổ phần và vốn góp của An Phú trong các công ty con của An Phú sẽ được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay này và Công ty có quyền thu tiền từ khoản thanh lý tài sản và các dự án của An Phú.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Hợp đồng 2 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 650 tỷ VNĐ và có lãi suất trong kỳ là 9,5%/năm (2014: 13%/năm).

Hợp đồng 3 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 300 tỷ VNĐ và có lãi suất trong kỳ là 12%/năm (2014: 12%/năm).

Hợp đồng 4 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 100 tỷ VNĐ không lãi suất.

Phát sinh trong kỳ của khoản phải thu về cho vay dài hạn và lãi vay từ An Phú tương ứng được chi tiết như sau:

Ngàn VNĐ

Gốc vay	*Hợp đồng 1*	*Hợp đồng 2*	*Hợp đồng 3*	*Hợp đồng 4*	*Tổng cộng*
Số đầu kỳ	**3.462.185.936**	**345.000.000**	**280.000.000**	-	**4.087.185.936**
Tăng trong kỳ	44.000.000	-	-	18.869.457	62.869.457
Trả trong kỳ	(450.000.000)	-	-	-	(450.000.000)
Số cuối kỳ	**3.056.185.936**	**345.000.000**	**280.000.000**	**18.869.457**	**3.700.055.393**

Ngàn VNĐ

Lãi vay	*Hợp đồng 1*	*Hợp đồng 2*	*Hợp đồng 3*	*Tổng cộng*
Số đầu kỳ	**255.333.154**	**19.435.000**	**11.250.000**	**286.018.154**
Tăng trong kỳ	158.900.049	16.478.542	16.893.333	192.271.924
Số cuối kỳ (*)	**414.233.203**	**35.913.542**	**28.143.333**	**478.290.078**

(*) Số dư này được bao gồm trong khoản phải thu lãi cho vay được trình bày trong Thuyết minh số 9.

(iii) Cho vay dài hạn các bên khác thể hiện khoản cho vay dài hạn tín chấp các công ty khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 5 năm 2020 và lãi suất trung bình từ 10% đến 15,1%/năm.

(iv) Khoản cho Chính phủ Lào vay – Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký kết bởi Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cấn trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đô la Mỹ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Nợ gốc đầu kỳ	21.900.188	5.523.976
Tăng trong kỳ	2.000.000	16.376.212
Nợ gốc cuối kỳ	**23.900.188**	**21.900.188**
Nợ gốc cuối kỳ *(Ngàn VNĐ)*	**520.546.095**	**466.444.877**

9. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Ngắn hạn		
Lãi từ cho vay các công ty khác *(i)*	738.448.294	499.560.600
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	194.480.508	134.004.928
Phải thu hợp đồng ủy thác *(ii)*	94.341.106	68.932.500
Lãi cho vay nhân viên	17.463.617	16.203.887
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.808.414	56.560.937
Phải thu ngắn hạn khác	66.736.987	114.470.619
	1.122.278.926	**889.733.471**
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*605.650.657*	*389.611.938*
Phải thu các bên khác	*516.628.269*	*500.121.533*
Dài hạn		
Đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để phát triển các dự án *(iii)*	451.111.350	409.411.351
Ký quỹ, ký cược dài hạn	26.018.353	8.887.880
Phải thu dài hạn khác	35.106.259	-
	512.235.962	**418.299.231**
TỔNG CỘNG	**1.634.514.888**	**1.308.032.702**

(i) Số dư này chủ yếu bao gồm khoản phải thu lãi cho vay An Phú được trình bày trong Thuyết minh số 8, với số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 478.290.078 ngàn VNĐ.

(ii) Đây là khoản phải thu Ông Đoàn Nguyên Đức, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, liên quan tới chi phí thuê mua một máy bay Embraer Legacy 600 ("Máy Bay") với Công ty Cổ phần Hàng Không Lưỡng Dụng Ngôi Sao Việt ("VSA") theo hợp đồng Ủy thác Đầu tư ngày 8 tháng 10 năm 2014. Theo đó, Ông Đoàn Nguyên Đức sẽ trở thành chủ sở hữu chiếc máy bay và có quyền khai thác cũng như quyền sử dụng Máy Bay theo quy định pháp luật hiện hành. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện khoản tiền đặt cọc và chi phí thuê máy bay cho VSA *(Thuyết minh số 35)*.

(iii) Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện khoản đầu tư vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh, công ty con hiện hữu, và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thuận Phát để phát triển dự án căn hộ trên khu đất 28.127 mét vuông ở Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, với số vốn góp là 189.857.250 ngàn VNĐ. Tập đoàn được hưởng 45% lợi ích từ dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, dự án vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần An Đông Mia để đầu tư vào dự án trồng 9.173 ha cao su và xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Koun Mom, Tỉnh Rattanakiri, Campuchia theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 0103/2014/HAGL-AĐM/HĐHTĐT ngày 1 tháng 3 năm 2014. Theo đó, Tập đoàn sẽ góp 88% tổng vốn đầu tư vào dự án. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đã góp số tiền là 261.254.100 ngàn VNĐ. Việc hợp tác đầu tư này sẽ không hình thành pháp nhân mới và lợi nhuận từ dự án sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, dự án vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dung cơ bản.

10. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Giá trị các căn hộ đang xây để bán *(i)*	733.264.988	813.467.945
Thành phẩm	174.454.835	130.834.310
Hàng hóa	67.396.556	5.217.701
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.599.092.732	610.217.068
Trong đó:		
Chi phí nuôi bò thịt	*1.160.139.018*	*141.250.534*
Hoạt động sản xuất	*343.452.773*	*365.384.652*
Hợp đồng xây dựng	*94.604.626*	*102.920.168*
Dịch vụ cung cấp	*896.315*	*661.714*
Nguyên vật liệu	361.720.719	345.791.674
Vật liệu xây dựng	209.953.713	155.134.872
Công cụ, dụng cụ	15.754.015	24.241.988
TỔNG CỘNG	**3.161.637.558**	**2.084.905.558**

(i) Trong giá trị các căn hộ đang xây để bán bao gồm cả đất, dự án Bàu Thạc Gián trị giá 134.615.924 ngàn VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Tập đoàn *(Thuyết minh số 25)*.

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện giá trị tài sản ròng của Khu nghỉ dưỡng Đà Lạt đã được chấp thuận để thanh lý cho bên thứ ba. Thủ tục pháp lý của việc chuyển nhượng chưa hoàn thành vào ngày lập báo cáo này.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Vật nuôi và cây trồng lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.836.718.296	1.481.244.560	1.060.848.955	9.222.122	1.380.208.875	37.532.885	5.805.775.693
Tăng trong kỳ	161.056.278	79.372.132	79.645.048	395.835	48.991.336	15.459.264	384.919.893
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	*141.872.327*	*1.499.165*	*40.546.375*	-	-	*7.965.856*	*191.883.723*
Mua trong kỳ	*17.836.096*	*63.229.860*	*34.846.356*	*395.835*	*48.991.336*	*3.932.682*	*169.232.165*
Tăng từ mua công ty con	*1.347.855*	*14.643.107*	*4.252.317*	-	-	*3.560.726*	*23.804.005*
Giảm trong kỳ	(176.888.342)	(24.044.090)	(63.679.476)	(1.367.023)	(89.662.753)	(1.625.278)	(357.266.962)
Thanh lý	*(147.455.039)*	*(20.810.194)*	*(7.254.769)*	*(1.277.944)*	-	*(1.578.030)*	*(178.375.976)*
Thanh lý công ty con	*(25.370.394)*	*(1.066.977)*	*(54.824.062)*	*(74.570)*	*(86.012.363)*	-	*(167.348.366)*
Chênh lệch tỷ giá	*(4.062.909)*	*(2.166.919)*	*(1.600.645)*	*(14.509)*	*(3.650.390)*	*(47.248)*	*(11.542.620)*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.820.886.232	1.536.572.602	1.076.814.527	8.250.934	1.339.537.458	51.366.871	5.833.428.624
Giá trị hao mòn lũy kế							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	216.325.272	253.374.608	133.866.833	5.148.738	41.397.282	10.046.871	660.159.604
Khấu hao trong kỳ	40.571.293	58.880.293	45.505.847	495.679	20.512.118	3.517.493	169.482.723
Giảm trong kỳ	(32.088.301)	(11.950.777)	(12.360.859)	(1.129.476)	(2.151.980)	(1.171.300)	(60.852.693)
Thanh lý	*(24.905.687)*	*(10.568.221)*	*(3.915.020)*	*(1.041.614)*	-	*(1.118.958)*	*(41.549.500)*
Thanh lý công ty con	*(6.802.908)*	*(627.845)*	*(8.169.866)*	*(74.570)*	*(2.189.953)*	-	*(17.865.142)*
Chênh lệch tỷ giá	*(379.706)*	*(754.711)*	*(275.973)*	*(13.292)*	*37.973*	*(52.342)*	*(1.438.051)*
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	224.808.264	300.304.124	167.011.821	4.514.941	59.757.420	12.393.064	768.789.634
Giá trị còn lại							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.620.393.024	1.227.869.952	926.982.122	4.073.384	1.338.811.593	27.486.014	5.145.616.089
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	1.596.077.968	1.236.268.478	909.802.706	3.735.993	1.279.780.038	38.973.807	5.064.638.990
Trong đó:							
Thế chấp/ cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 25)	*1.596.077.968*	*1.236.268.478*	-	-	*1.279.780.038*	-	*4.112.126.484*
Đã khấu hao hết	*2.464.932*	*5.570.701*	*12.639.233*	*1.238.820*	-	*327.761*	*22.241.447*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	42.635.853	134.285.181	176.921.034
Tăng từ mua công ty con trong kỳ	6.648.075	-	6.648.075
Thanh lý trong kỳ	(36.988.433)	-	(36.988.433)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	12.295.495	134.285.181	146.580.676
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	175.922	18.414.813	18.590.735
Khấu hao trong kỳ	83.101	8.390.483	8.473.584
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	259.023	26.805.296	27.064.319
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	42.459.931	115.870.368	158.330.299
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	12.036.472	107.479.885	119.516.357
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*238.048*	*238.048*

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	81.183.514	66.830.038	148.013.552
Thanh lý trong kỳ	(81.183.514)	-	(81.183.514)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	66.830.038	66.830.038
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	750.059	750.059
Khấu hao trong kỳ	-	250.020	250.020
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	1.000.079	1.000.079
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	81.183.514	66.079.979	147.263.493
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	65.829.959	65.829.959
Trong đó:			
Thế chấp/ cầm cố để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 25)	-	*14.001.101*	*14.001.101*

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	9.141.511	8.704.749
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	4.090.394	4.127.660

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức và ngày 30 tháng 6 năm 2015. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của tài sản này, Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu *(*)*	6.716.578.419	6.469.345.041
Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar *(*)*	4.199.627.119	2.717.217.940
Nhà máy thủy điện *(*)*	2.435.260.170	1.667.380.438
Văn phòng cho thuê	793.334.270	793.161.542
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	478.473.015	336.387.148
Thiết bị hạ tầng ngành khoáng sản	137.757.562	213.693.057
Vườn tiêu *(*)*	195.636.864	64.776.197
Chi phí dự án bò *(*)*	159.655.758	57.262.902
Các công trình khác *(*)*	191.794.477	263.070.753
TỔNG CỘNG	**15.308.117.654**	**12.582.295.018**

(*) Vườn cây cao su, cây cọ dầu, Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar, nhà máy thủy điện, vườn tiêu, chi phí dự án bò và các công trình khác đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Tập đoàn *(Thuyết minh số 25)*.

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa các chi phí đi vay là 514.423.787 ngàn VNĐ (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 477.102.643 ngàn VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các tài sản cố định, công trình thủy điện, cao su, cọ dầu, dự án chăn nuôi bò và căn hộ để bán.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

17.1 *Đầu tư vào các công ty con*

Chi tiết về các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Bất động sản				
(1) Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	4/6/2007	85,75
(2) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Trước hoạt động	21/2/2013	85,75
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Tp. Bangkok, Thái Lan	Đang hoạt động	2009	(i) 40,30
Thủy điện				
(4) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/6/2007	95,58
(5) Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Viên Chăn, Lào	Trước hoạt động	18/7/2011	95,58
(6) Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	31/5/2013	95,58
Nông nghiệp				
(7) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là "Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai") *(ii)*	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2010	85,95
(8) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	85,95
(9) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/1/2011	85,94
(10) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	1/11/2011	85,94
(11) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	83,84
(12) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	83,84
(13) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	85,45
(14) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/1/2010	85,39
(15) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	85,95
(16) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	83,84

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.1 *Đầu tư vào các công ty con* (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Nông nghiệp (tiếp theo)				
(17) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	85,95
(18) Công ty TNHH Heng Brothers	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	25/1/2010	85,95
(19) Công ty TNHH CRD	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	85,95
(20) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	85,95
(21) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	85,09
Khai khoáng				
(22) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	8/12/2007	95,58
(23) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kon Tum	Tỉnh Kontum, Việt Nam	Đang hoạt động	9/2/2010	95,58
(24) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	15/10/2009	95,58
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(25) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	69,49
(26) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,00
(27) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Viên Chăn, Lào	Trước hoạt động	6/1/2009	80,00
(28) Công ty TNHH V&H Corporation	Viên Chăn, Lào	Trước hoạt động	27/3/2009	100,00
(29) Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	22/12/2009	55,12
(30) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viên Chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00
(31) Công ty Cổ phần Quản lý Bất Động sản và Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	Tp. Đà Nẵng, Việt Nam	Đang hoạt động	27/7/2012	94,50

(i) Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và kiểm soát công ty này.

(ii) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã cổ phiếu là HNG, số lượng cổ phiếu được niêm yết là 708.143.895 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Vào ngày 20 tháng 7 năm 2015, cổ phiếu HNG đã chính thức được giao dịch tại HOSE.

Tình trạng trước hoạt động là các công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Tên công ty liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*30 tháng 6 năm 2015*		*31 tháng 12 năm 2014*	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị ghi sổ*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị ghi sổ*
			Ngàn VNĐ		*Ngàn VNĐ*
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	47,57	243.848.792	45,22	221.844.260
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.270.422	25,00	7.870.422
Công ty cổ phần HAGL Miền Trung	Xây dựng và kinh doanh	42,55	11.850.000	42,55	11.850.000
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Chế biến và chăn nuôi gia súc	-	-	45,00	38.929.500
Công ty Cổ phần An Đông Mia *(i)*	Trồng cao su	-	-	30,00	183.183.000
TỔNG CỘNG			**262.969.214**		**463.677.182**

(i) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, Tập đoàn đã thanh lý toàn bộ cổ phần sở hữu trong Công ty Cổ phần An Đông Mia cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai với giá gốc theo Hợp đồng số 01/15/HĐCNVG cùng ngày. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đã thu được toàn bộ số tiền phải thu từ nghiệp vụ này.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Đầu tư vào các công ty khác *(i)*	74.768.149	35.568.150
Các khoản đầu tư khác	1.170.000	1.170.000
TỔNG CỘNG	**75.938.149**	**36.738.150**

Đầu tư vào các công ty khác thể hiện các khoản đầu tư vào các công ty mà Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể.

(i) Giá trị tăng thêm của khoản đầu tư vào các công ty khác liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai với tỷ lệ sở hữu 4,9% từ Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên, công ty con mới trong kỳ.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Chi phí phát triển vườn mía	697.304.886	768.523.792
Công cụ, dụng cụ	134.987.294	132.005.958
Tiền thuê đất trả trước	80.385.081	48.225.510
Chi phí đào tạo học viện bóng đá HAGL - JMG	68.282.780	-
Chi phí vườn bắp	51.239.379	48.928.696
Chi phí trồng cỏ	51.171.375	19.108.996
Chi phí thuê văn phòng	26.916.831	26.543.171
Chi phí bán căn hộ	1.488.806	2.109.947
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.096.366	9.157.633
TỔNG CỘNG	**1.117.872.798**	**1.054.603.703**

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	517.908.658	187.107.204
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	*160.167.738*	*34.643.637*
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*4.468.675*	*1.210.267*
Phải trả người bán khác	*353.272.245*	*151.253.300*
Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	373.799.666	396.268.196
Trong đó:		
Cục quản lý Khách sạn và Du lịch Myanmar	*373.103.466*	*395.751.052*
Phải trả người bán khác	*696.200*	*517.144*
Phải trả nhà thầu xây dựng	271.273.971	45.389.623
Phải trả tiền mua máy móc thiết bị và phát triển vườn cây	195.816.877	19.446.289
Phải trả người bán khác	11.645.534	4.721.002
TỔNG CỘNG	**1.370.444.706**	**652.932.314**

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Khách hàng thương mại trả tiền trước	1.210.439.828	329.532.458
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Bò Đông Dương	*590.697.783*	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	*299.250.000*	*100.460.000*
Các khách hàng khác	*320.492.045*	*229.072.458*
Khách hàng dịch vụ xây dựng trả tiền trước	608.860.660	150.000.000
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	*597.282.903*	*150.000.000*
Các khách hàng khác	*11.577.757*	-
Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	110.798.785	29.203.546
TỔNG CỘNG	**1.930.099.273**	**508.736.004**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Thuế giá trị gia tăng	341.581.215	252.321.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 34.2)*	100.144.450	22.532.903
Thuế thu nhập cá nhân	2.880.860	2.822.157
Các khoản khác	9.151.582	7.045.721
TỔNG CỘNG	**453.758.107**	**284.722.381**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Chi phí lãi vay	356.285.762	271.766.262
Chi phí hoạt động	33.383.692	31.598.195
TỔNG CỘNG	**389.669.454**	**303.364.457**

24. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty khác	369.637.481	531.886.672
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai	*99.040.081*	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai	*96.514.541*	*96.554.561*
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*54.292.192*	*54.631.600*
Phải trả ngắn hạn khác	*119.790.667*	*380.700.511*
Phải trả tiền thuê đất	41.370.002	16.239.014
Phí bảo trì căn hộ	13.345.853	12.319.247
Phải trả nhân viên	10.474.696	1.283.500
Các khoản khác	58.953.817	53.226.082
	493.781.849	**614.954.515**
Dài hạn		
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh *(i)*	205.741.000	-
Tiền thuê đất phải trả	158.219.153	166.433.291
Các khoản khác	127.045.661	3.340.222
	491.005.814	**169.773.513**
TỔNG CỘNG	**984.787.663**	**784.728.028**

(i) Đây là các khoản tiền đã nhận được từ nhà đầu tư để thực hiện dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh do Tập đoàn làm chủ đầu tư.

25. VAY

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu chuyển đổi *(Thuyết minh số 25.1)*	1.100.000.000	1.100.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 25.2)*	2.077.320.330	1.343.356.016
Nợ vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 25.4)*	530.972.569	416.226.551
Nợ ngắn hạn khác	72.000.000	-
Nợ vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	4.126.073.000	3.980.000.000
Trong đó:		
Trái phiếu kèm chứng quyền (Thuyết minh số 25.5)	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
Trái phiếu hoán đổi (Thuyết minh số 25.6)	*1.130.000.000*	*1.130.000.000*
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 25.3)	*996.073.000*	*850.000.000*
	7.906.365.899	**6.839.582.567**
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh số 25.3)*	6.309.271.269	5.537.269.554
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 25.4)*	7.161.433.487	5.690.843.270
Vay dài hạn khác	60.971.714	58.877.114
	13.531.676.470	**11.286.989.938**
TỔNG CỘNG	**21.438.042.369**	**18.126.572.505**

25.1 *Trái phiếu chuyển đổi*

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2010, Hội đồng Quản trị thông qua phương án và kế hoạch chi tiết thực hiện việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 1.100 tỷ VNĐ cho Northbrooks Investment (Maritius) Pte. Ltd. ("NIMP"), một công ty thành viên của Tập đoàn Temasek Holdings Pte. Ltd., của Singapore phù hợp với các nội dung của phương án phát hành đã được các cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 8 năm 2010. Vào ngày 31 tháng 8 năm 2010, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi trị giá 1.100 tỷ VNĐ với mệnh giá là 1 triệu VNĐ/trái phiếu. Trái phiếu sẽ được chuyển đổi sang cổ phiếu theo quyết định của trái chủ với mức giá chuyển đổi là 67.375 VNĐ/cổ phiếu và sẽ được điều chỉnh bởi ảnh hưởng của các sự kiện pha loãng nếu có. Sẽ không có bất kỳ khoản lãi phát sinh nào sẽ được thanh toán đối với các trái phiếu đã được chuyển đổi. Các trái phiếu không được chuyển đổi thì sẽ được hưởng lãi kể từ ngày mua trái phiếu với mức lãi suất bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng được niêm yết bởi 4 ngân hàng trong nước (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam) cộng (+) 3%/năm được xác định vào ngày phát hành trái phiếu (tiền lãi trái phiếu sẽ được trả khi đáo hạn).

25. VAY (tiếp theo)

25.1 *Trái phiếu chuyển đổi* (tiếp theo)

Ngày 26 tháng 3 năm 2013, Công ty và NIMP đã ký kết bản điều chỉnh hợp đồng mua bán trái phiếu. Theo đó, Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 31 tháng 8 năm 2010 đã được điều chỉnh như sau:

- Ngày Đến hạn: Ngày Đến hạn là ngày 31 tháng 8 năm 2015.
- Giá chuyển đổi: 25.000 VNĐ/cổ phiếu và phụ thuộc vào Điều khoản chống pha loãng.
- Lãi suất: Lãi Suất Tiền Gửi cộng (+) 3%/năm; được thanh toán hàng năm. "Lãi Suất Tiền Gửi" có nghĩa là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn một năm của cá nhân được niêm yết bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam vào ngày 19 tháng 8 năm 2010 và sẽ được điều chỉnh hàng năm.
- Chuyển đổi và Điều khoản chống pha loãng: Trái Phiếu có thể được chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần thành các cổ phần được phát hành của Công ty từ ngày 1 tháng 8 năm 2013 cho đến Ngày Đến hạn. Giá chuyển đổi có thể được điều chỉnh xuống mức thấp hơn khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào sau đây: (i) phát hành cổ phiếu thưởng, (ii) chia tách cổ phần, (iii) hợp nhất các cổ phần, hoặc (iv) phân loại lại cổ phần; (v) chia cổ tức, (vi) phát hành cổ phần mới thấp hơn giá thị trường của mỗi cổ phần vào thời điểm đó và (vii) bất kỳ sự kiện gây pha loãng nào khác.
- Giá chuyển đổi sau khi điều chỉnh hiệu ứng pha loãng do phát hành cổ phiếu bán cho cổ đông hiện hữu bằng mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu theo tỷ lệ 5:1; phát hành cổ phần phổ thông để chuyển đổi cổ phiếu quốc tế và chia cổ tức trong năm 2013 là 21.610 VNĐ/cổ phiếu; phát hành cổ phần phổ thông để chia cổ tức trong năm 2014 là 19.645 VNĐ/cổ phiếu.
- Quyền yêu cầu Công ty mua lại Trái Phiếu: Vào bất kỳ thời điểm nào từ ngày 31 tháng 8 năm 2013 đến Ngày Đến Hạn, Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ Trái Phiếu với giá thỏa thuận. Theo đó, các trái phiếu trên đã được trình bày trong phần vay ngắn hạn của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Mục đích: Tài trợ cho các dự án đầu tư và bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 3107/15/NQĐHĐCĐ-HAGL ngày 31 tháng 7 năm 2015, một số điều khoản và điều kiện của trái phiếu chuyển đổi đã được phê duyệt sửa đổi như sau:

- Ngày đến hạn: Ngày đến hạn gia hạn là ngày 31 tháng 8 năm 2017.
- Lãi suất: ba phần trăm (3%) một năm. Mức lãi suất này sẽ được áp dụng kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015.
- Giá chuyển đổi: 19.645 VNĐ/cổ phiếu và phụ thuộc vào Điều khoản chống pha loãng.

Công ty hiện đang đàm phán với NIMP về việc sửa đổi các điều khoản nêu trên.

25. VAY (tiếp theo)

25.2 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.505.503.478	497.665.111
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Ngân hàng Lào - Việt")	451.897.184	230.433.668
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng HD"), Chi nhánh Đồng Nai	119.919.668	66.377.608
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Gia Lai	-	548.879.629
TỔNG CỘNG	**2.077.320.330**	**1.343.356.016**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn. Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, nhà xưởng và văn phòng, máy móc thiết bị, vườn cây cao su và đàn bò của Tập đoàn.

Chi tiết của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2015*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12, và 15)*
	Ngàn VNĐ		*(%/năm)*	
BIDV, Chi nhánh Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/5331375/ HĐTD ngày 25/6/2014	752.562.583	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2015 đến ngày 19 tháng 5 năm 2016	5 - 9,5	16 căn hộ và 2 tầng khu thương mại Bàu Thạc Gián, Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/370863/ HĐTD ngày 31/3/2015	582.521.382	Từ ngày 27 tháng 10 năm 2015 đến ngày 30 tháng 3 năm 2016	6 - 9	Căn hộ Bàu Thạc Gián và vườn cây hồ tiêu trên đất
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2015/6261950/ HĐTD ngày 4/5/2015	127.825.067	Từ ngày 14 tháng 2 năm 2016 đến ngày 25 tháng 3 năm 2016	9 - 10,5	Tài sản hình thành từ khoản vay này (bò từ dự án bò)
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2454995/ HĐTD ngày 25/11/2014	42.594.446	Từ ngày 5 tháng 11 năm 2015 đến ngày 23 tháng 3 năm 2016	6 -10,5	Toàn bộ công trình Bệnh viện Đại học Y Dược HAGL bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải trị giá 66.676.000 ngàn VNĐ theo HĐ thế chấp tài sản 01/2015/2454995/HDBD
Tổng cộng BIDV	**1.505.503.478**			

25. VAY (tiếp theo)

25.2 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2015*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12, và 15)*
	Ngàn VNĐ		*(%/năm)*	
Ngân hàng Lào - Việt				
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 003/HD - LVB.ATP/2015 ngày 20/01/2015	115.013.214	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2015 đến ngày 24 tháng 6 năm 2016	9 - 11,25	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu - do Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu sở hữu
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 088/NHLV-TP/2014 ngày 2/10/2014	108.162.050	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2015 đến ngày 11 tháng 12 năm 2015	8,5	Toàn bộ các công trình xây dựng, thiết bị máy móc phục vụ dự án nuôi bò và toàn bộ đàn bò được nhập bởi Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 089/LVB.ATP/2014, 02/10/2014 - Phụ lục số 02-089/2014/ PL.HDTD ngày 15/6/2015 - USD	119.806.720	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 đến ngày 1 tháng 4 năm 2016	5,5	Tài sản hình thành từ khoản vay này - (dự án nuôi bò)
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 026/HĐ-LVB.ATP/2015 ngày 16/3/2015	108.915.200	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2016 đến ngày 25 tháng 5 năm 2016	9,75	Tài khoản và tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng LAK, toàn bộ tài sản hình thành từ khoản vay
Tổng cộng Lào - Việt	**451.897.184**			
Ngân hàng HD, Chi nhánh Đồng Nai				
Hợp đồng vay số 0577/2015/HDTDHM-DN/135, 12/6/2015	119.919.668	Từ ngày 16 tháng 12 năm 2015 đến ngày 30 tháng 12 năm 2015	10,5	Tài sản hình thành từ vốn vay và thức ăn cho bò trị giá 375.000.000 ngàn VNĐ

25. VAY (tiếp theo)

25.3 *Trái phiếu thường trong nước*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Số tiền*	*Ngày đáo hạn*
		Ngàn VNĐ	
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") *(i)*	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	1.760.622.256	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2017 đến ngày 18 tháng 6 năm 2017
BIDV và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC") *(ii)*	Ngày 17 tháng 8 năm 2012	850.000.000	Ngày 17 tháng 8 năm 2015
ACBS *(iii)*	Ngày 3 tháng 5 năm 2013	146.073.000	Ngày 3 tháng 5 năm 2016
BIDV và BSC *(iv)*	Ngày 9 tháng 7 năm 2013	950.000.000	Ngày 9 tháng 7 năm 2016
BIDV và BSC *(v)*	Ngày 28 tháng 3 năm 2014	1.000.000.000	Ngày 28 tháng 3 năm 2019
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia ("PHUGIASC") *(vi)*	Ngày 1 tháng 4 năm 2014	650.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2019
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") *(vii)*	Ngày 28 tháng 11 năm 2014	1.000.000.000	Ngày 28 tháng 11 năm 2017
BIDV và BSC *(viii)*	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí phát hành trái phiếu		(51.350.987)	
TỔNG CỘNG		**7.305.344.269**	
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả		*996.073.000*	
Vay dài hạn		*6.309.271.269*	

(i) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2012, Công ty đã chào bán trái phiếu với tổng giá trị là 2.500 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100.000 VNĐ) do ACBS thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất là 18,5% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười ba (13) tháng bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 6,5%/năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín, ACBS, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank") và Công ty TNHH Hoàng Phú Sơn căn cứ theo các hợp đồng ngày 26 tháng 4 năm 2012, hợp đồng số 01/HĐMBTP.12 ngày 14 tháng 5 năm 2012, hợp đồng số 1506/2012/HĐ/EIB-HAGL ngày 18 tháng 6 năm 2012 và hợp đồng ngày 23 tháng 9 năm 2014 với số tiền thu được lần lượt là 450 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ, 800 tỷ VNĐ và 141 tỷ. Theo đó, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 1.841 tỷ VNĐ. Vào ngày 2 tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua lại trước hạn trái phiếu 80 tỷ VNĐ từ công ty cổ phần Hoàn Mai. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tương ứng là 521 tỷ VNĐ, 200 tỷ VNĐ, 240 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ.

Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu này được sử dụng để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Tập đoàn bao gồm dự án trồng mới và chăm sóc 10.000 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án nhà máy mía đường, nhiệt điện, ethanol và phân vi sinh tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; dự án thủy điện Đắk Srông 3A, công suất 10,2MW, tại huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai, Việt Nam; dự án thủy điện Nậm Kông 2, công suất 66MW, tại huyện Phou Vong, tỉnh Attapeu, Lào và tái cấu trúc nợ vay của Tập đoàn. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 53,08 triệu cổ phiếu HAG của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

25. VAY (tiếp theo)

25.3 *Trái phiếu thường trong nước* (tiếp theo)

(ii) Vào ngày 17 tháng 8 năm 2012, Công ty đã chào bán trái phiếu với tổng giá trị là 850 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do BIDV và BSC đồng thu xếp phát hành. Trái phiếu sẽ được hoàn trả theo mệnh giá vào ngày 17 tháng 8 năm 2015. Trái phiếu này chịu lãi suất 16%/năm cho kỳ thanh toán lãi đầu tiên và chịu lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn mười hai (12) tháng công bố tại Chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại tại tỉnh Gia Lai gồm: Chi nhánh Agribank tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Vietinbank tỉnh Gia Lai, Chi nhánh BIDV tỉnh Gia Lai và Chi nhánh VCB tỉnh Gia Lai tại mỗi Ngày Xác Định Lãi Suất cộng (+) biên độ 5%/năm. Tiền lãi được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 17 tháng 2 và ngày 17 tháng 8. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu này được sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các khoản nợ của Công ty. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng quyền thuê đất và tài sản gắn liền với đất với quy mô 4.897,54 ha tại tỉnh Attapeu và Sekong thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Hoàng Anh - Quang Minh, công ty con tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Vào ngày 17 tháng 8 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 850 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do BIDV thu xếp phát hành theo Hợp đồng Hoán đổi trái phiếu ngày 23 tháng 7 năm 2015. Theo đó, các trái phiếu này được dùng để hoán đổi cho các trái phiếu có tổng mệnh giá 850 tỷ VNĐ đáo hạn vào ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Công ty. Công ty không thu được bất kỳ khoản tiền nào từ việc phát hành này.

(iii) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, Công ty đã chào bán trái phiếu với tổng giá trị là 450 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100.000 VNĐ) do ACBS thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất là 15% cho năm đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình lãi suất tiền gởi tiết kiệm cá nhân VNĐ kỳ hạn mười ba (13) tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("OCB") của ba tháng gần nhất cộng biên độ lãi suất 6%/năm cho các kỳ thanh toán sau đó. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho OCB theo hợp đồng số 01/2013/HĐMBTP/OCB-DT ngày 25 tháng 4 năm 2013 với số tiền thu được là 146.073 triệu VNĐ. Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu này được sử dụng để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Công ty và tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp. Các trái phiếu trên được đảm bảo bằng 15,3 triệu cổ phiếu HAG của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

(iv) Vào ngày 9 tháng 7 năm 2013, Công ty đã chào bán trái phiếu với tổng giá trị là 950 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do BIDV và BSC thu xếp phát hành. Những trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm với lãi suất là 14% cho năm tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình của lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố bởi bốn (4) ngân hàng thương mại tại chi nhánh Gia Lai, bao gồm: Chi nhánh Agribank tỉnh Gia Lai, Chi nhánh VCB tỉnh Gia Lai, Chi nhánh BIDV tỉnh Gia Lai, Chi nhánh Vietinbank tỉnh Gia Lai cộng với biên độ 5%/năm cho các kỳ thanh toán sau đó. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho BIDV theo hợp đồng ngày 9 tháng 7 năm 2013 với tổng số tiền thu được là 950 tỷ VNĐ. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư và tái cấu trúc nợ vay của Tập đoàn. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảm bằng 79,93 triệu cổ phiếu của Công ty nắm giữ bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và khoản tiền gửi tiết kiệm 120 tỷ VNĐ tại Chi nhánh BIDV tỉnh Gia Lai.

25. VAY (tiếp theo)

25.3 *Trái phiếu thường trong nước* (tiếp theo)

(v) Vào ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty đã chào bán trái phiếu với tổng trị giá là 1.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do BIDV và BSC thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất là 12% cho năm tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại chi nhánh của bốn (4) ngân hàng thương mại bao gồm: Chi nhánh Agribank - Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Vietinbank - Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh BIDV - Sở Giao Dịch 2 và Chi nhánh VCB - Thành phố Hồ Chí Minh và cộng (+) với biên độ 4%/năm. Tiền lãi được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 28 tháng 3 và 28 tháng 9. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho BIDV với tổng số tiền thu được là 950 tỷ VNĐ và cho Công ty TNHH MTV Bảo hiểm ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng số tiền thu được là 50 tỷ VNĐ theo các hợp đồng ký ngày 26 tháng 3 năm 2014. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu được sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 3.637 ha cây cao su tại tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam; dự án trồng và chăm sóc 9.000 ha cây cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 8.216 ha cây cọ dầu tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 4.900 ha cây cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là một phần quyền thuê đất và tài sản gắn liền với quy mô 4.897,54 ha tại tỉnh Attapeu và Sekong thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Hoàng Anh - Quang Minh; quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 10.000 ha thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu; quyền thuê đất và tài sản gắn liền với quy mô 51 ha tại huyện Phou Vong, tỉnh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Attapeu, là các công ty con của Công ty tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

(vi) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2014, Công ty phát hành trái phiếu với tổng trị giá là 650 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do PHUGIASC thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất là 13,5% cho năm tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi mỗi sáu (6) tháng tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại HDBank và cộng (+) với biên độ 6%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 3 tháng một lần tính từ ngày phát hành. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho HDBank theo hợp đồng số 01/2014/HĐMTP ngày 1 tháng 4 năm 2014 với tổng số tiền thu được là 650 tỷ VNĐ. Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu được sử dụng để tái cấu trúc tài chính và bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Các trái phiếu thường nói trên được đảm bảo bằng 18,95 triệu cổ phiếu của Công ty do Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty nắm giữ và 50 triệu cổ phiếu của HNG do Công ty nắm giữ.

(vii) Vào ngày 28 tháng 11 năm 2014, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do VPBS thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm với lãi suất được thanh toán mỗi kỳ ba (3) tháng một lần tính từ ngày phát hành ("kỳ tính lãi"). Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,35%/năm và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi Đồng Việt Nam đối với tổ chức kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB") cộng với biên độ: Biên độ áp dụng cho ba (3) kỳ tính lãi thuộc năm đầu tiên là 3,5%/năm; và các kỳ tính lãi tiếp theo là 3,25%/năm. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho VPB theo hợp đồng số 2811/2014/HDDM ngày 28 tháng 11 năm 2014 với tổng số tiền thu được là 1.000 tỷ VNĐ. Tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu này được sử dụng để Hợp tác kinh doanh thực hiện Dự án chăn nuôi bò thịt và bò sữa tại tỉnh Gia Lai của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai (600 tỷ đồng) và tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty (400 tỷ đồng). Các Trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 74 triệu cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty và 4,7 triệu cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

25. VAY (tiếp theo)

25.3 *Trái phiếu thường trong nước* (tiếp theo)

(viii) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã chào bán trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do BIDV thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất 10,5%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình của lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại Chi nhánh của bốn Ngân hàng thương mại tại tỉnh Gia Lai, bao gồm: Agribank, BIDV, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ 4%/năm cho các kỳ thanh toán sau đó. Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho BIDV theo hợp đồng ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tổng số tiền thu được là 1.000 tỷ VNĐ.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai thực hiện Dự án chăn nuôi bò thịt và bò sữa tại tỉnh Gia Lai (470 tỷ VNĐ); bổ sung vốn cho các công ty thành viên để chi trả cho các chi phí thực hiện dự án trồng, chăm sóc cây cao su, cọ dầu, xây dựng nhà máy chế biến cọ dầu và nhà máy nhiệt điện (480 tỷ VNĐ) và tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty (50 tỷ VNĐ).

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất với quy mô 4.897,54 ha tại tỉnh Attapeu và Sekong thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Công nghiệp - Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh; quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 10.000 ha thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu; quyền thuê và tài sản gắn liền với quy mô 51 ha tại huyện Phou Vong, tỉnh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Attapeu, là các công ty con của Công ty tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và 79,93 triệu cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

25.4 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngàn VNĐ

Tên ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) - Sở Giao Dịch 1	3.057.600.000	2.320.110.909
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	2.574.410.658	2.141.159.481
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	1.200.925.170	971.200.203
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (Ngân hàng Lào - Việt) - Chi nhánh Attapeu	724.324.986	479.438.961
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi nhánh Gia Lai	135.145.242	147.455.793
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Gia Lai	-	47.704.474
TỔNG CỘNG	**7.692.406.056**	**6.107.069.821**
Trong đó:		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	*530.972.569*	*416.226.551*
Vay dài hạn	*7.161.433.487*	*5.690.843.270*

25. VAY (tiếp theo)

25.4 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để tài trợ cho các dự án xây dựng và phát triển thủy điện, trồng cây cao su và mía, phát triển dự án bò thịt, xây dựng căn hộ, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng và mua sắm máy móc thiết bị của Tập đoàn.

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2015* *Ngàn VNĐ*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12, 14 và 15)*
BIDV, Chi nhánh Gia Lai				
Hợp đồng vay số 01/2010/HĐ-TD, ngày 1/4/2010	709.317.948	Hoàn trả trong vòng 130 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 28 tháng 4 năm 2010)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,7%/năm (7%/năm trong 2015)	Dự án trồng 10.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu, Lào
Hợp đồng vay số 01/2015/6261950/ HĐTD ngày 4/5/2015	188.592.220	Hoàn trả trong vòng 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 4 tháng 5 năm 2015)	Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn lớn hơn 12 tháng do BIDV thông báo + 3,2%/năm (10%/năm trong năm 2015)	Tài sản hình thành từ vốn này
Hợp đồng vay số 02/2015/6261950/ HĐTD ngày 4/5/2015	745.426	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức ngày 5 tháng 4 năm 2015)	Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn lớn hơn 12 tháng do BIDV thông báo + 3,2%/năm (10%/năm trong năm 2015)	Tài sản hình thành từ vốn này
Hợp đồng 02/2015/2454995/ HĐTDTH ngày 23/04/2015	1.086.768	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là ngày 23 tháng 4 năm 2015)	Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 36 tháng do BIDV thông báo cộng phí ngân hàng 3,2%/năm (10% - 10,95%/năm trong năm 2015)	Toàn bộ máy móc thiết bị y tế hình thành trong tương lai
Hợp đồng vay số 01/2015/2454995/ HĐTDTH ngày 9/3/2015	29.506.662	25 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là ngày 19 tháng 3 năm 2015)	Lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn lớn hơn 12 tháng do BIDV thông báo + 2,8%/năm (10%-10,8%/năm trong 2015)	Toàn bộ công trình Bệnh viện Đại học Y Dược HAGL bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải trị giá 66.676.000 ngàn đồng theo HĐ thế chấp tài sản 01/2015/2454995/HDBD

25. VAY (tiếp theo)

25.4 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2015* *Ngàn VNĐ*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12, 14 và 15)*
BIDV, Chi nhánh Gia Lai (tiếp theo)				
Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV-Attapeu ngày 17/10/2013	377.193.290	Hoàn trả trong vòng 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là ngày 23 tháng 12 năm 2013)	Lãi suất suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5%/năm (7%/năm trong năm 2015)	Tài sản dự án thủy điện Nậm Kông 2
BIDV, Chi nhánh Bình Định				
Hợp đồng vay số 01/2012/BIDV-HAGL_Attapeu ngày 22/3/2012	626.746.746	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là 23 tháng 4 năm 2012)	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm (7%-8%/năm trong năm 2015)	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp Hoàng Anh Gia Lai - Attapeu
Hợp đồng vay số 01/2013/BIDV-Attapeu ngày 18/2/2013	641.221.598	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là ngày 18 tháng 4 năm 2013)	Lãi suất suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5%/năm (7%/năm trong năm 2015)	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào và tất cả khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu và tiền gửi không kỳ hạn 18.200.000 ngàn VNĐ
Tổng cộng BIDV	**2.574.410.658**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*357.471.847*			
Eximbank – Chi nhánh Trung tâm Giao dịch số 1				
Hợp đồng vay số 2000-LAV-201302293, 18/4/2013	3.057.600.000	Hoàn trả trong vòng 120 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là ngày 10 tháng 5 năm 2013)	Lãi suất LIBOR 3 tháng bằng Đô la Mỹ vào thời điểm giải ngân + 7,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần (8% - 8,5%/năm trong năm 2015)	Tổng giá trị tài sản hình thành trong tương lai từ dự án "Trung tâm Thương mại Hoàng Anh Gia Lai Myanmar", các khoản phải thu và tài sản khác

25. VAY (tiếp theo)

25.4 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2015* *Ngàn VNĐ*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12, 14 và 15)*
Sacombank, Chi nhánh Đà Nẵng				
Hợp đồng vay số LD1214500238 ngày 24/5/2012	350.000.000	Hoàn trả trong vòng 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 24 tháng 5 năm 2012)	13%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại quận Hải Châu, Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng số LD1400300153 ngày 3/1/2014	262.454.605	Hoàn trả trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là ngày 3 tháng 1 năm 2014)	1,125%/tháng trong 3 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 4 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,3333%/tháng (11,7%/năm trong năm 2015)	Đất tại phường Bình Hiên, Bình Thuận, Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng số 10270 ngày 28/5/2009	501.815	Hoàn trả trong vòng 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là ngày 28 tháng 5 năm 2009), ân hạn 24 tháng	0,875%/tháng trong 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,36%/tháng (12-13%/năm trong năm 2015)	Đất tại phường Bình Hiên, Bình Thuận, Đà Nẵng; đất tại Bàu Thạc Gián, Thạc Gián, Đà Nẵng
Hợp đồng tín dụng số LD 0931400065 ngày 10/11/2009	25.312.500	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là 10 tháng 11 năm 2009)	0,875%/tháng trong tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 1 lần mỗi tháng theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng + 0,36%/tháng (12-13%/năm trong năm 2015)	Đất tại Phần Lăng, An Khê, Thanh Khê, Đà Nẵng
Hợp đồng vay số 7683 ngày 6/8/2007	12.656.250	Hoàn trả trong vòng 120 tháng, được thanh toán hàng quý làm 32 lần, lần đầu vào tháng 12 năm 2009	1,1%/tháng trong 6 tháng đầu, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 0,45%/tháng (12,5%-13,64%/năm trong năm 2015)	Đất tại phường Bình Thuận, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng sở hữu bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông – bên liên quan

25. VAY (tiếp theo)

25.4 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2015*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12, 14 và 15)*
	Ngàn VNĐ			
Sacombank, Hội sở				
Hợp đồng vay số LD1516900472, 22/6/2015	300.000.000	96 tháng kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2015	6 tháng đầu: 11%/năm; từ tháng thứ 7: lãi suất tiền gửi 13 tháng cộng 3,5%/năm, điều chỉnh mỗi 3 tháng (11%/năm trong năm 2015)	30 triệu cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của HAN
Sacombank, Chi nhánh Thủ Đức				
Hợp đồng tín dụng số LD1333200419, 29/11/2013	250.000.000	Hoàn trả trong vòng 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là ngày 6 tháng 12 năm 2013)	Lãi suất thả nổi, 11,28%/năm	Khoản tiền gửi có thời hạn 72.000.000 ngàn VNĐ; và quyền sử dụng đất ở Bình Thuận, Hải Châu, Đà Nẵng sở hữu bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông – bên liên quan
Tổng cộng Sacombank	**1.200.925.170**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*106.331.941*			
ACB, Chi nhánh Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng số GILDN02041110, 4/11/2010	135.145.242	Hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi, 10,5% - 11%/năm	19 triệu cổ phiếu HNG và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty là 24.000.000 ngàn VNĐ
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*24.621.101*			
Ngân hàng Lào - Việt, Chi nhánh Attapeu				
Hợp đồng vay số 006/LVB.NVKD/ 2012 ngày 20/3/2012	214.265.569	Hoàn trả trong vòng 108 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn là ngày 20 tháng 3 năm 2015	Đối với vay bằng USD: năm đầu lãi suất 9%/năm, từ năm thứ 2 điều chỉnh vay trung hạn, điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Đối với khoản vay bằng LAK, lãi suất năm đầu 13,5%, sau đó, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng + 3%, sẽ được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. (13,5% -13,75%/năm)	Tài sản dự án thủy điện Nậm Kông 2

25. VAY (tiếp theo)

25.4 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2015*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 5, 10, 12, 14 và 15)*
	Ngàn VNĐ			
Ngân hàng Lào - Việt, Chi nhánh Attapeu (tiếp theo)				
Hợp đồng vay số 056/2013/LVB-ATTAPEU ngày19/9/2013	160.782.628	Hoàn trả trong vòng 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là 31 tháng 10 năm 2013)	13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng + 3%/năm (13,5% - 13,75%/năm)	Tài sản dự án thủy điện Nậm Kông 2
Hợp đồng vay số 025/LVB.NVKD/2012 ngày 10/9/2012	44.308.734	Hoàn trả trong vòng 48 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là 10 tháng 9 năm 2012)	13,5%/năm trong năm đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 2 lần mỗi năm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3%/năm (13,5%-13,75%/năm)	Một phần Khách sạn Hoàng Anh Attapeu và nhà máy chế biến mủ cao su - do Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu sở hữu
Hợp đồng vay số 010/2013/LVB-Attapeu ngày 15/3/2013	165.573.097	Hoàn trả trong vòng 120 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên (tức là 21 tháng 3 năm 2013)	Đối với vay bằng USD: năm đầu 9,5%/năm, từ năm thứ 2 theo mức vay trung hạn của NH, điều chỉnh 6 tháng/lần. (11%/năm trong năm 2015) Đối với vay bằng LAK: năm đầu 12,5%/năm từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng + 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần (13,75%/năm trong năm 2015)	Một phần dự án 7.950 ha cao su và 2.000 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào
Hợp đồng vay số 102/LVB-ATP/2014 ngày 25/12/2014	139.394.958	Hoàn trả trong vòng 144 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên (tức 2 tháng 2 năm 2015)	13,75%/năm trong năm đầu tiên, từ năm thứ 2 lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng + 3%/năm (12,5%-13,75%/năm)	Tài sản dự án Thủy điện Nậm Kông 3
Tổng cộng Ngân hàng Lào - Việt	**724.324.986**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*42.547.680*			

25. VAY (tiếp theo)

25.5 *Trái phiếu kèm chứng quyền*

Vào ngày 5 tháng 12 năm 2012, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG") đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 2.000 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 100 triệu VNĐ) do Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau ba (3) năm và được ân hạn thêm 1 năm. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 11,37%/năm cho ba (3) kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng của Ngân hàng Nhà nước ("SBV") bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm.Trong trường hợp SBV hủy bỏ quy định về lãi suất tối đa đối với tiền gửi có kỳ hạn từ một đến dưới mười hai (12) tháng, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng trả lãi cuối kỳ của VPBS bằng Đồng Việt Nam cộng với biên độ 3%/năm. HNG đã tiến hành bán trái phiếu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("ECS") căn cứ theo các hợp đồng lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2012, ngày 25 tháng 12 năm 2012 và ngày 27 tháng 12 năm 2012 với số tiền thu được lần lượt là 750 tỷ VNĐ, 450 tỷ VNĐ và 800 tỷ VNĐ. Như vậy, tổng số tiền thu được từ các hợp đồng bán trái phiếu này là 2.000 tỷ VNĐ. Mục đích phát hành trái phiếu này là để bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía tại tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; tái cấu trúc nợ vay của HNG và bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của HNG và các công ty con. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 143 triệu cổ phiếu HNG thuộc sở hữu Công ty.

Ngoài ra, mỗi trái phiếu phát hành kèm theo một chứng quyền và các chứng quyền này sẽ được coi là chứng khoán hoàn toàn độc lập với các trái phiếu ngay sau khi được phát hành. Mỗi chứng quyền sẽ cho phép người nắm giữ có quyền mua một số lượng cổ phần của HNG tương đương với 0,000775% tổng số vốn điều lệ thực góp của HNG tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền và theo nguyên tắc là tất cả các chứng quyền trong đợt phát hành này nếu được thực hiện toàn bộ sẽ luôn đảm bảo cho những người sở hữu chứng quyền quyền sở hữu đối với 15,5% tổng số vốn điều lệ thực góp của HNG tại thời điểm đã thực hiện xong tất cả các chứng quyền.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2015, theo thỏa thuận giữa ECS - Công ty sở hữu 20.000 chứng quyền và HNG, ngày hết hạn của chứng quyền đã được gia hạn thêm 2 năm. Theo đó, thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần theo chứng quyền là sáu (6) năm kể từ ngày phát hành chứng quyền.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các trái phiếu này đã được phân loại sang khoản nợ dài hạn đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

25. VAY (tiếp theo)

25.6 *Trái phiếu hoán đổi*

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu hoán đổi trị giá 1.130.000.000 ngàn VNĐ cho NIMP với các nội dung chi tiết như sau:

- Mệnh giá một trái phiếu: 1.000.000 VNĐ.
- Số lượng trái phiếu phát hành: 1.130.000.
- Kỳ hạn trái phiếu: 4 năm kể từ ngày phát hành với quyền gia hạn thêm 2 năm theo sự thoả thuận của chủ sở hữu trái phiếu.

  Trong kỳ, Công ty đã đàm phán với NIMP và đã được chấp thuận việc gia hạn kỳ hạn của trái phiếu đến 14 tháng 7 năm 2017 (ngày đến hạn gia hạn)
- Lãi trái phiếu: thanh toán hàng năm với mức lãi suất được tính như sau:

  Lãi suất = 5% x (1+ Thay Đổi Tỷ Giá Hối Đoái).

  "Thay Đổi Tỷ Giá Hối Đoái" có nghĩa là thay đổi tỷ giá hối đoái chính thức giữa Đô la Mỹ và VNĐ do Ngân hàng HSBC Việt Nam niêm yết kể từ ngày phát hành trái phiếu ("ngày phát hành") đến trước 2 ngày làm việc so với ngày thanh toán lãi.

  Nếu việc tính toán lãi suất trên đây không được pháp luật có liên quan cho phép, lãi suất sẽ được tính như sau:

  Lãi Suất = 5% x $(1+y)^n$

  Trong đó "**y**" có nghĩa là (i) tỷ lệ được nhà đầu tư và Tập đoàn thỏa thuận và đồng ý tối thiểu 5 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của thời hạn thanh toán lãi, hoặc (ii) trong trường hợp nhà đầu tư và Tập đoàn không thể đạt được thỏa thuận về tỷ lệ đó, 10%.

  "**n**" có nghĩa là số đợt thời hạn thanh toán lãi đã trôi qua kể từ ngày phát hành đến và bao gồm thời hạn thanh toán lãi đó.
- Hoán đổi: Chủ sở hữu Trái Phiếu có quyền hoán đổi Trái Phiếu toàn bộ hoặc một phần thành các cổ phần của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (tiền thân là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) do Công ty nắm giữ vào bất kỳ thời điểm nào kể từ (i) ngày niêm yết các cổ phần của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai hoặc (ii) ngày tròn ba năm kể từ Ngày Hoàn Tất tùy thuộc ngày nào muộn hơn, và kết thúc vào (i) ngày đến hạn hoặc (ii) trong trường hợp Trái Phiếu được gia hạn, ngày trước ngày tròn sáu năm kể từ Ngày Hoàn Tất.
- Mục đích: Tài trợ cho các dự án đầu tư và bổ sung vốn lưu động của HNG.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các trái phiếu này đã được trình bày tại mục vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Ngàn VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Phụ trội hợp nhất công ty con*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.181.546.930	3.544.438.784	(170.661.078)	89.710.850	8.622.737	230.027.423	1.968.963.472	12.852.649.118
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	636.050.937	636.050.937
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	88.538.615	-	-	-	88.538.615
Thanh lý công ty con	-	-	87.724.264	-	-	-	-	87.724.264
Trích lập các quỹ *(i)*	-	-	-	-	-	1.371.173	(6.295.447)	(4.924.274)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	**7.181.546.930**	**3.544.438.784**	**(82.936.814)**	**178.249.465**	**8.622.737**	**231.398.596**	**2.598.718.962**	**13.660.038.660**

(i) Số còn lại trích lập quỹ phúc lợi

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 *Tăng giảm vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Ngàn VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Phụ trội hợp nhất công ty con*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015									
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015 *(Trước trình bày lại)*	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	(147.024.909)	670.143	8.622.737	241.133.546	2.696.254.404	14.237.727.535
Trình bày lại *(Thuyết minh số 39)*	-	-	-	147.024.909	-	241.133.546	(241.133.546)	(147.024.909)	-
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015 *(Đã trình bày lại)*	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	-	670.143	249.756.283	-	2.549.229.495	14.237.727.535
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	831.441.106	831.441.106
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	66.210.385	-	-	-	66.210.385
Trích lập các quỹ *(i)*	-	-	-	-	-	21.523.350	-	(39.234.450)	(17.711.100)
Giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(944.683.227)	(944.683.227)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	**7.899.679.470**	**3.539.078.784**	**(686.640)**	**-**	**66.880.528**	**271.279.633**	**-**	**2.396.752.924**	**14.172.984.699**

(i) Số còn lại trích lập quỹ phúc lợi.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 *Cổ phiếu*

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	789.967.947	*789.967.947*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*789.967.947*	*789.967.947*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*789.899.283*	*789.899.283*
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*68.664*	*68.664*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

26.3 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu*

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	7.899.679.470	7.181.546.930

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Số dư đầu kỳ	1.152.512.250	667.286.684
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	81.616.618	45.342.993
Mua công ty con	373.572.100	-
Thanh lý công ty con	(8.652.537)	(17.067.565)
Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát	(2.200.000)	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát	159.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	-	(1.806.000)
Giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát của các công ty con	106.170.463	4.345.238
Số dư cuối kỳ	**1.862.018.894**	**698.101.350**

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(ngàn VNĐ)*	831.441.106	636.050.937
Trích lập quỹ phúc lợi *(ngàn VNĐ)*	(12.914.010)	(822.704)
Tiền lãi sau thuế của trái phiếu chuyển đổi hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ *(ngàn VNĐ)*	31.176.575	29.782.026
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng *(ngàn VNĐ)*	849.703.671	665.010.259
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	789.899.283	789.967.947
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	55.993.892	55.993.892
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	845.893.175	845.961.839
Lãi trên cổ phiếu (*VNĐ*)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.036	804
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.005	786

Theo trình bày tại Thuyết minh số 25.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày 31 tháng 8 năm 2010, Công ty đã phát hành 1.100 tỷ VNĐ trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá 1 triệu VNĐ/trái phiếu. Các trái phiếu này có thể có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai như đã được tính toán cho kỳ kế sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014.

29. DOANH THU

29.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Doanh thu gộp	**3.035.743.249**	**1.623.720.803**
Trong đó:		
Doanh thu bán bò	*766.447.163*	-
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	*736.986.593*	*289.649.303*
Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường	*483.922.929*	*787.999.920*
Doanh thu bán bắp	*282.102.026*	*13.812.892*
Doanh thu bán hàng hóa	*237.830.747*	*112.611.515*
Doanh thu thanh lý bất động sản đầu tư	*214.941.818*	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*129.863.644*	*97.113.233*
Doanh thu bán mủ cao su	*105.398.223*	*71.603.415*
Doanh thu bán căn hộ	*78.250.106*	120.640.885
Doanh thu bán khoáng sản	-	*30.289.640*
Khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	(35.528)	(904.000)
Doanh thu thuần	**3.035.707.721**	**1.622.816.803**
Trong đó:		
Doanh thu bán bò	*766.447.163*	-
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	*736.986.593*	*289.649.303*
Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường	*483.922.929*	*787.999.920*
Doanh thu bán bắp	*282.102.026*	*113.812.892*
Doanh thu bán hàng hóa	*237.795.219*	*111.707.515*
Doanh thu từ thanh lý bất động sản đầu tư	*214.941.818*	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*129.863.644*	*97.113.233*
Doanh thu bán mủ cao su	*105.398.223*	*71.603.415*
Doanh thu bán căn hộ	*78.250.106*	*120.640.885*
Doanh thu bán khoáng sản	-	*30.289.640*

29.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lãi tiền cho vay	354.509.477	309.967.676
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	137.965.849	21.474.010
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần và thanh lý các khoản đầu tư	29.925.898	3.233.506
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.948.400	24.593.185
Cổ tức	115.475	109.976
Các khoản khác	-	36.064
TỔNG CỘNG	**530.465.099**	**359.414.417**

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Giá vốn bán bò	477.286.404	-
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	413.830.900	175.154.935
Giá vốn của các sản phẩm ngành đường	258.309.878	349.128.386
Giá vốn bán bắp	120.791.179	41.911.231
Giá vốn hàng hóa	223.030.411	87.328.346
Giá vốn bất động sản đầu tư	81.183.514	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	110.096.906	88.680.232
Giá vốn mủ cao su	73.726.905	28.698.523
Giá vốn căn hộ	62.872.364	96.815.843
Giá vốn khoáng sản	-	32.820.303
TỔNG CỘNG	**1.821.128.461**	**900.537.799**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lãi vay ngân hàng và trái phiếu	459.315.033	253.946.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.398.056	10.470.460
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	-	30.785.150
Các khoản khác	14.321.197	19.916.921
TỔNG CỘNG	**496.034.286**	**315.119.201**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Chi phí lương nhân viên	83.294.393	51.171.513
Chi phí khấu hao	18.159.065	11.989.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.028.358	19.197.650
Chi phí khác	34.508.607	27.538.592
TỔNG CỘNG	**164.990.423**	**109.897.318**

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Thu nhập khác	**162.361.518**	**106.329.407**
Lãi từ thanh lý tài sản	155.175.372	100.095.898
Các khoản khác	7.186.146	6.233.509
Chi phí khác	**169.031.805**	**18.428.582**
Chi phí thanh lý tài sản ngành khoáng sản	100.745.261	-
Chi phí thanh lý tài sản ngành thủy điện	14.676.707	-
Các khoản phạt	9.689.294	929.282
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	1.515.353	6.417.379
Các khoản khác	42.405.190	11.081.921
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(6.670.287)**	**87.900.825**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào và Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

34.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	147.069.255	30.483.431
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(19.252.556)	(8.378.687)
TỔNG CỘNG	**127.816.699**	**22.104.744**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.040.874.423**	**703.498.674**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế		
Điều chỉnh tăng		
Các khoản lỗ của các công ty con	148.413.108	139.951.419
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	95.320.844	17.990.044
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	29.784.092	16.041.514
Các khoản khác	120.605.066	41.397.822
Điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(668.555.080)	(553.301.785)
Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất	(91.066.408)	(123.004.825)
Lãi từ việc thanh lý các công ty con	(29.925.898)	(81.952.991)
Thu nhập cổ tức	(115.475)	(109.976)
Các khoản khác	(2.487.395)	(12.288.356)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**642.847.277**	**148.221.540**
Lỗ các năm trước chuyển sang	(3.530.239)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**639.317.038**	**148.221.540**
Thuế TNDN hiện hành ước tính	**138.742.632**	**32.608.739**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	8.326.623	(2.125.308)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	**147.069.255**	**30.483.431**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	14.193.629	36.676.832
Các khoản tăng khác	4.020.511	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(70.873.778)	(49.711.104)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**94.409.617**	**17.449.159**
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 22)	*100.144.450*	*23.158.054*
Thuế TNDN nộp thừa (i)	*(5.734.833)*	*(5.708.895)*

(i) Thuế TNDN nộp thừa đã được bao gồm trong khoản thuế và các khoản phải thu Nhà nước là 6.772.799 ngàn VNĐ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ kế toán thể hiện như sau:

Ngàn VNĐ

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang các năm sau của các công ty con	91.325.909	110.825.458	(19.499.549)	2.536.914
Lợi nhuận (lỗ) nội bộ chưa thực hiện	53.642.125	38.035.752	15.606.373	(770.327)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	4.195.093	-	4.195.093	-
Các khoản khác	-	-	-	(1.678.184)
	149.163.127	**148.861.210**	**301.917**	**88.403**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần sở hữu trong các công ty con	189.506.405	208.457.044	(18.950.639)	-
Thu nhập từ việc hoán đổi cổ phiếu	-	-	-	(8.290.284)
	189.506.405	**208.457.044**	**(18.950.639)**	**(8.290.284)**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			***(19.252.556)***	***(8.378.687)***

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Ngàn VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Cho vay	16.833.791	-
		Lãi cho vay	392.633	-
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật Liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Cho vay	72.533.690	-
		Lãi cho vay	1.585.248	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	192.271.924	226.183.056
		Cho vay	62.869.457	200.900.000
		Cho vay ngắn hạn	44.740.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Thuê máy móc và thiết bị	21.840.000	29.628.938
		Mua công cụ, dụng cụ	10.659.843	19.846.732
		Cung cấp dịch vụ	260.827	265.762
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	82.599	145.222
		Lãi cho vay	-	7.032.856
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ tư vấn xây dựng	13.609.883	8.830.566
		Cung cấp dịch vụ khác	341.686	325.518

Các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Ngàn VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 6)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Thanh lý khoản đầu tư	48.091.600	48.091.600
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.283.771	11.283.771
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.073.108	8.815.564
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.609.765	1.414.775
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.178.925	1.178.925
			71.237.169	**70.784.635**

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
***Trả trước cho người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Ứng trước phí tư vấn thiết kế	16.327.710	16.332.546
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Ứng trước cho hợp đồng xây dựng	13.272.900	13.272.900
			29.600.610	**29.605.446**
***Phải thu về cho vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 8)*				
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay	107.600.000	107.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	44.740.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Cho vay	26.190.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông	Công ty liên quan	Cho vay	23.484.089	23.484.089
			202.014.089	**131.084.089**
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 9)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	478.290.078	286.018.154
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	Hợp đồng ủy thác	94.341.106	68.932.500
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	18.417.533	18.417.533
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Thu chi hộ	12.624.059	12.624.059
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật Liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.585.248	-
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Lãi cho vay	392.633	-
Khác	Bên liên quan	Khác	-	3.619.692
			605.650.657	**389.611.938**

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VNĐ

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
***Phải thu về cho vay dài hạn** (Thuyết minh số 8)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	3.700.055.393	4.087.185.936
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật Liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Cho vay	72.533.690	-
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Cho vay	16.833.791	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Huynh Đệ	Công ty liên quan	Cho vay	-	13.190.000
			3.789.422.874	**4.100.375.936**
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 20)*				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.259.778	-
Công ty TNHH MTV Nguyên Vật Liệu Hoàng Thơ	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	1.208.897	1.210.267
			4.468.675	**1.210.267**
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 24)*				
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Khác	44.240.975	44.266.155
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông	Công ty liên quan	Khác	10.051.217	10.365.445
			54.292.192	**54.631.600**

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Ban thư ký như sau:

Ngàn VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Lương, thù lao và thưởng	9.382.168	10.632.678
Ban kiểm soát		
Thù lao và thưởng	84.600	117.300
Ban thư ký		
Thù lao và thưởng	212.648	286.823
TỔNG CỘNG	**9.679.416**	**11.036.801**

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên thuê

Tập đoàn thuê nhiều lô đất khác nhau tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, các tiện nghi của Câu lạc bộ bóng đá, khách sạn và trồng cây cao su và các loại cây khác. Tiền thuê cam kết theo hợp đồng thuê các lô đất này vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Dưới 1 năm	43.663.203	43.333.258
Từ 1 đến 5 năm	174.746.003	173.333.034
Trên 5 năm	2.156.599.267	2.083.996.933
TỔNG CỘNG	**2.375.008.473**	**2.300.663.225**

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Ngàn VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Dưới 1 năm	4.992.736	4.616.609
Từ 1 đến 5 năm	16.290.946	15.906.436
Trên 5 năm	99.561.148	96.680.534
TỔNG CỘNG	**120.844.830**	**117.203.579**

Các cam kết liên quan đến chi phí xây dựng công trình

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng các dự án bất động sản và dự án thủy điện như sau:

Ngàn VNĐ

	Giá trị theo hợp đồng	*Giá trị đã ghi nhận*	*Giá trị cam kết còn lại*
Dự án thủy điện			
Dự án Nậm Kông 2 và Nậm Kông 3	2.341.884.132	1.070.923.223	1.270.960.909
Dự án bất động sản			
Dự án Myanmar	440.297.030	389.331.830	50.965.200
TỔNG CỘNG	**2.782.181.162**	**1.460.255.053**	**1.321.926.109**

Cam kết góp vốn đầu tư

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có khoản cam kết với tổng số tiền là 1.214.762.135 ngàn VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn hợp tác đầu tư vào Công ty Cổ phần An Đông Mia.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Ngoài ra, Tập đoàn phát hành trái phiếu chuyển đổi nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động đầu tư.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng thống nhất các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro bất động sản và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các trái phiếu, các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, trái phiếu, các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
		(ngàn VNĐ)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	+300	(266.653.904)
VNĐ	-300	266.653.904
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	+300	(179.976.286)
VNĐ	-300	179.976.286

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

	Thay đổi tỷ giá (%)	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
		(ngàn VNĐ)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
Đô la Mỹ	+2	(91.825.875)
Đô la Mỹ	-2	91.825.875
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
Đô la Mỹ	+2	(40.140.106)
Đô la Mỹ	-2	40.140.106

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về giá bất động sản

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do sản xuất cao su và đường. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm bán hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính.Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán vào mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu về cho vay

Tập đoàn chủ yếu cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Phúc, An Phú, Công ty TNHH Thủy điện Tây Nguyên và Chính phủ Lào vay tiền, Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai và Công ty Cổ phần Trồng rừng Công nghiệp Gia Lai. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngàn VNĐ

	Dưới 1 năm	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Các khoản vay	5.676.365.899	13.531.676.470	19.208.042.369
Trái phiếu hoán đổi và chuyển đổi	2.230.000.000	-	2.230.000.000
Phải trả người bán	1.370.444.706	-	1.370.444.706
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	883.451.303	-	883.451.303
Phải trả dài hạn khác	-	158.219.153	158.219.153
TỔNG CỘNG	**10.160.261.908**	**13.689.895.623**	**23.850.157.531**
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay	4.609.582.567	11.286.989.938	15.896.572.505
Trái phiếu hoán đổi và chuyển đổi	2.230.000.000	-	2.230.000.000
Phải trả người bán	652.932.314	-	652.932.314
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	918.318.972	-	918.318.972
Phải trả dài hạn khác	-	166.433.291	166.433.291
TỔNG CỘNG	**8.410.833.853**	**11.453.423.229**	**19.864.257.082**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố tiền gửi ngân hàng, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình cho các khoản vay và trái phiếu phát hành *(Thuyết minh số 25)*.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn nhận cầm cố tài sản cầm cố là cổ phần và vốn góp của An Phú trong các công ty con của An Phú để đảm bảo cho khoản cho vay theo Hợp đồng cầm cố số 1510/2013/HĐCC/HAGL-AP ngày 15 tháng 10 năm 2013 như trình bày ở *Thuyết minh số 8*.

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngàn VNĐ

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	30 tháng 6 năm 2015		*31 tháng 12 năm 2014*		*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	3.393.426.138	(5.262.684)	2.048.582.210	(5.300.196)	3.388.163.454	2.043.282.014
Phải thu về cho vay	8.416.488.091	-	7.211.484.274	-	8.416.488.091	7.211.484.274
Các khoản phải thu khác	1.634.514.888	-	1.239.100.202	-	1.634.514.888	1.239.100.202
Tài sản ngắn hạn khác	81.981.353	-	81.981.353	-	81.981.353	81.981.353
Đầu tư vào công ty khác	75.938.149	-	36.738.150	-	75.938.149	36.738.150
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000	-	20.000	-	20.000	20.000
Tiền	1.467.152.784	-	978.413.817	-	1.467.152.784	978.413.817
TỔNG CỘNG	**15.069.521.403**	**(5.262.684)**	**11.596.320.006**	**(5.300.196)**	**15.064.258.719**	**11.591.019.810**

Ngàn VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
Nợ phải trả tài chính				
Vay	21.438.042.369	18.126.572.505	21.438.042.369	18.126.572.505
Phải trả người bán	1.370.444.706	652.932.314	1.370.444.706	652.932.314
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	883.451.303	918.318.972	883.451.303	918.318.972
Phải trả dài hạn khác	158.219.153	166.433.291	158.219.153	166.433.291
TỔNG CỘNG	**23.850.157.531**	**19.864.257.082**	**23.850.157.531**	**19.864.257.082**

Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Bất động sản: phát triển dự án căn hộ để bán và cho thuê;
- Sản xuất: sản xuất và bán phân bón, ống nhựa và các công cụ dụng cụ khác;
- Thương mại và dịch vụ: quản lý tài sản và mua bán hàng hóa;
- Xây dựng: xây dựng căn hộ;
- Năng lượng: phát triển và khai thác thủy điện;
- Khoáng sản: khai thác, chế biến và bán quặng tinh chế; và
- Nông nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, mía đường, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su, gỗ cao su, đường, cọ dầu, các loại cây trồng khác và chăn nuôi bò thịt.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Báo cáo bộ phận của hoạt động kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng đã được trình bày vào hoạt động thương mại và dịch vụ trong kỳ vì đây không phải là hoạt động chính của Tập đoàn hiện nay.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Ngàn VNĐ

	Bất động sản	*Sản xuất*	*Thương mại và dịch vụ*	*Xây dựng*	*Nông nghiệp*	*Năng lượng*	*Khoáng sản*	*Loại trừ*	*TỔNG CỘNG*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014									
Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	120.640.885	111.707.515	97.113.233	289.649.303	972.855.375	560.852	30.289.640	-	1.622.816.803
Giữa các bộ phận	-	538.611.252	20.550.764	120.451.334	16.324.644	-	-	(695.937.994)	-
Tổng cộng	**120.640.885**	**650.318.767**	**117.663.997**	**410.100.637**	**989.180.019**	**560.852**	**30.289.640**	**(695.937.994)**	**1.622.816.803**
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Kết quả của bộ phận	23.825.042	24.379.169	8.433.001	114.494.368	553.678.087	-	(2.530.663)	-	722.279.004
Chi phí không phân bổ									(63.075.546)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									
Thu nhập tài chính									659.203.458
Chi phí tài chính									359.414.417
Lợi nhuận trước thuế									(315.119.201)
Thuế TNDN hiện hành									703.498.674
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									(30.483.431)
									8.378.687
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ									**681.393.930**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014									
Tài sản và nợ phải trả									
Tài sản của bộ phận	5.179.983.469	751.748.450	534.188.685	101.056.181	14.899.897.435	2.162.011.495	642.808.142	-	24.271.693.857
Tiền của Tập đoàn									978.413.817
Đầu tư vào công ty liên kết									463.677.182
Tài sản không phân bổ									10.605.484.074
Tổng tài sản									**36.319.268.930**
Nợ phải trả của bộ phận	(3.446.862.739)	(957.662.012)	(83.045.602)	(174.762.548)	(5.757.851.531)	(643.435.195)	(19.530.184)	-	(11.083.149.811)
Nợ phải trả không phân bổ									(9.845.879.334)
Tổng nợ phải trả									**(20.929.029.145)**

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Ngàn VNĐ

	Bất động sản	*Sản xuất*	*Thương mại và dịch vụ*	*Xây dựng*	*Nông nghiệp*	*Năng lượng*	*Khoáng sản*	*Loại trừ*	*TỔNG CỘNG*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015									
Doanh thu									
Từ khách hàng bên ngoài	293.191.924	245.158.169	129.863.644	736.986.593	1.630.507.391	-	-	-	3.035.707.721
Giữa các bộ phận	-	532.756.240	23.840.629	102.710.713	89.349.112	-	-	(748.656.694)	
Tổng cộng	**293.191.924**	**777.914.409**	**153.704.273**	**839.697.306**	**1.719.856.503**	-	-	**(748.656.694)**	**3.035.707.721**
Kết quả của bộ phận	149.136.046	14.764.808	19.766.738	323.155.693	707.755.975	-	-	-	1.214.579.260
Chi phí không phân bổ									(208.135.650)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									1.006.443.610
Thu nhập tài chính									530.465.099
Chi phí tài chính									(496.034.286)
Lợi nhuận trước thuế									1.040.874.423
Thuế TNDN hiện hành									(147.069.255)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại									19.252.556
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ									**913.057.724**
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015									
Tài sản và nợ phải trả									
Tài sản của bộ phận	7.215.776.582	7.001.240.730	410.931.883	220.915.083	21.496.263.584	3.368.051.581	679.513.150	-	40.392.692.593
Tiền của Tập đoàn									1.467.152.784
Đầu tư vào công ty liên kết									262.969.214
Tài sản không phân bổ									761.791.693
Tổng tài sản									**42.884.606.284**
Nợ phải trả của bộ phận	(5.001.465.791)	(6.216.777.468)	(325.418.745)	(914.853.612)	(15.077.635.948)	(1.464.534.764)	(136.535.596)	-	(29.137.221.924)
Nợ phải trả không phân bổ									2.287.619.233
Tổng nợ phải trả									**(26.849.602.691)**

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 *Bộ phận theo khu vực địa lý*

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

Ngàn VNĐ

	Việt Nam	*Lào*	*Campuchia*	*Myanmar*	*Khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Doanh thu						
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	443.446.816	1.179.369.987	-	-	-	1.622.816.803
Chi phí hình thành TSCĐ						
Tài sản cố định hữu hình	83.596.599	435.203.991	43.914.612	11.879.698	-	574.594.900
Tài sản cố định vô hình	128.658.595	-	-	-	-	128.658.595
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Các thông tin bộ phận khác						
Tài sản bộ phận	12.966.978.675	13.303.447.738	3.195.652.757	3.062.726.281	127.976.962	32.656.782.413
Tiền của Tập đoàn						978.413.817
Đầu tư vào công ty liên kết						463.677.182
Tài sản không phân bổ						2.220.395.518
Tổng tài sản	**12.966.978.675**	**13.303.447.738**	**3.195.652.757**	**3.062.726.281**	**127.976.962**	**36.319.268.930**
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Doanh thu						
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	1.188.194.852	1.588.132.329	257.716.253	-	1.664.287	3.035.707.721
Chi phí hình thành TSCĐ						
Tài sản cố định hữu hình	173.142.732	1.684.155.331	137.301.818	1.313.796.130	-	3.308.396.011
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Các thông tin bộ phận khác						
Tài sản bộ phận	14.528.144.458	14.846.687.595	3.867.490.597	4.550.031.104	120.573.462	37.912.927.216
Tiền của Tập đoàn						1.467.152.784
Đầu tư vào công ty liên kết						262.969.214
Tài sản không phân bổ						3.241.557.070
Tổng tài sản	**14.528.144.458**	**14.846.687.595**	**3.867.490.597**	**4.550.031.104**	**120.573.462**	**42.884.606.284**

40. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Ngàn VNĐ 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.593.633.310	454.948.900	2.048.582.210
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.196.215.832	(68.932.500)	2.127.283.332
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.366.336.857	1.366.336.857
Phải thu ngắn hạn khác	2.885.632.734	(1.995.899.263)	889.733.471
Tài sản ngắn hạn khác	190.627.010	(108.843.770)	81.783.240
Phải thu về cho vay dài hạn	-	6.311.592.294	6.311.592.294
Phải thu dài hạn khác	5.381.835.672	(4.963.536.441)	418.299.231
Bất động sản đầu tư	14.251.121	133.012.372	147.263.493
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	36.738.150	36.738.150
Chi phí trả trước dài hạn	1.104.198.517	(49.594.814)	1.054.603.703
Tài sản dài hạn khác	8.887.880	(8.887.880)	-
Phải trả dài hạn khác	176.380.655	(6.607.142)	169.773.513
Vay dài hạn	11.336.584.752	(49.594.814)	11.286.989.938
Dự phòng phải trả dài hạn	-	6.607.142	6.607.142
Quỹ đầu tư phát triển	8.622.737	241.133.546	249.756.283
Quỹ dự phòng tài chính	241.133.546	(241.133.546)	-
Phụ trội hợp nhất công ty con	(147.024.909)	147.024.909	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.696.254.404	(147.024.909)	2.549.229.495

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Ngàn VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được trình bày lại)*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.623.873.247	(152.444)	1.623.720.803
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.056.444)	152.444	(904.000)
Thu nhập khác	323.022.010	(216.692.603)	106.329.407
Chi phí khác	(235.121.185)	216.692.603	(18.428.582)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Chi phí lãi vay	246.441.699	7.504.971	253.946.670
Tăng chi phí trả trước	(113.149.201)	(7.504.971)	(120.654.172)

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 23 tháng 7 năm 2015, Công ty đã chào bán trái phiếu với tổng giá trị là 2.150 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do BIDV thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất 10%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại Chi nhánh của bốn Ngân hàng thương mại tại tỉnh Gia Lai, bao gồm: Agribank, BIDV, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ 4%/năm cho các kỳ thanh toán sau đó. Tiền lãi được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 23 tháng 1 và ngày 23 tháng 7. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã tiến hành bán trái phiếu cho BIDV theo hợp đồng ngày 23 tháng 7 năm 2015 với tổng số tiền thu được là 2.150 tỷ VNĐ.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để cơ cấu lại các khoản nợ của Công ty, tăng quy mô vốn hoạt động và hợp tác kinh doanh thực hiện các dự án.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất với quy mô 4.897,5 ha tại tỉnh Attapeu và Sekong thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Công nghiệp - Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh; quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 10.000 ha, quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất với quy mô 5.588 ha cao su và 2.093,6 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu thuộc quyền sở hữu Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu; quyền thuê và tài sản gắn liền với quy mô 51 ha tại huyện Phou Vong, tỉnh Attapeu, quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất với quy mô 2.723,9 ha tại tỉnh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Attapeu, quyền thuê và tài sản gắn liền trên đất với quy mô 9.380,9 ha tại tỉnh Rattanakiri thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas, là các công ty con của Công ty tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tỉnh Rattanakiri, Vương quốc Campuchia và 79,93 triệu cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Vào ngày 17 tháng 8 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 850 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VNĐ) do BIDV thu xếp phát hành theo Hợp đồng Hoán đổi trái phiếu ngày 23 tháng 7 năm 2015. Theo đó, các trái phiếu này được dùng để hoán đổi cho các trái phiếu có tổng mệnh giá 850 tỷ VNĐ đáo hạn vào ngày 17 tháng 8 năm 2015 của Công ty. Công ty không thu được bất kỳ khoản tiền nào từ việc phát hành trái phiếu hoán đổi này.

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm với lãi suất 10%/năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại Chi nhánh của bốn Ngân hàng thương mại tại Tỉnh Gia Lai, bao gồm: Agribank, BIDV, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ 4%/năm cho các kỳ thanh toán sau đó. Tiền lãi được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 17 tháng 2 và ngày 17 tháng 8.

Tài sản đảm bảo cho trái phiếu là quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất với quy mô 4.897,5 ha tại tỉnh Attapeu và Sekong, thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Công nghiệp - Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh là công ty con của Công ty tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Nguyễn Thị Đỗ Quyên Người lập	Hồ Thị Kim Chi Kế toán trưởng	Võ Trường Sơn Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2015